

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 9 - NĂM 2025
Lương cơ bản 2,340,000 đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương đóng KPCD	
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN					Thực lĩnh
I	Ban giám hiệu	8.64	20,217,600	2,122,848	18,094,752	0.85	1,989,000	208,845	1,780,155	0.45	2.15	5,026,320	527,764	4,498,556	3.32	7,772,310	0.00	-	2,859,457	32,145,773		27,232,920
1	Nguyễn Thị Thu Trang	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	20%	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.572	3,677,310	0	0	1,323,832	14,961,398		12,607,920
3	Nguyễn Thị Vinh	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495	0.35	819,000	85,995	733,005	25%	1.2500	2,925,000	307,125	2,617,875	1.750	4,095,000	0	0	1,535,625	17,184,375		14,625,000
II	Giáo viên	93.13	202,328,100	21,244,451	181,083,649	0	0	0	0	3.130	9.2850	19,766,214	2,075,451	17,690,763	32.59	76,269,375	0.80	1,872,000	23,319,902	276,915,787	0	222,094,314
1	Hồ Thị Hương	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	14%	0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0	0	1,025,159	11,735,797		9,763,416
2	Nguyễn Hải Yến	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	16%	0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540	0.15	351,000	1,043,144	12,240,100		9,934,704
3	Phạm Thị Hồng	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257		0		0	19%	0.7581	1,773,954	186,265	1,587,689	1.397	3,267,810	0.20	468,000	1,166,608	13,679,756		11,110,554
4	Nguyễn Hương Diệu	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962		0		0	14%	0.4676	1,094,184	114,889	979,295	1.169	2,735,460		0	935,527	10,709,717		8,909,784
5	Đinh Thủy Hoa	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	13%	0.4329	1,012,986	106,364	906,622	1.166	2,727,270	0.15	351,000	924,545	10,958,911		8,805,186
6	Nguyễn Thị Thủy Hằng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138		0		0	14%	0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000	1,025,159	12,086,797		9,763,416
7	Nguyễn Thị Thủy	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	16%	0.4848	1,134,432	119,115	1,015,317	1.061	2,481,570	0	0	863,586	9,842,616		8,224,632
8	Lương Thu Hà	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019					10%	0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270	0	0	899,999	10,398,691		8,571,420
9	Bùi Thị Hoài Phương	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	10%	0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570	0	0	818,918	9,461,872		7,799,220
10	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019		0		0	10%	0.3330	779,220	81,818	697,402	1.166	2,727,270	0.15	351,000	899,999	10,749,691		8,571,420
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	10%	0.3030	709,020	74,447	634,573	1.061	2,481,570	0	0	818,918	9,461,872		7,799,220
12	Trương Thủy Dung	3.00		0	0		0		0	8%		0	0	0	1.050	2,457,000	0	0	0	2,457,000		0
13	Lương Thị Thanh Minh	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361		7,651,800
14	Lê Thị Thanh	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361		7,651,800
15	Vũ Thị Thiên Trang	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632
16	Nguyễn Hồng Diệp	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632

STT	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ký nhận	Quỹ lương đóng KPCĐ	
						PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NNG	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN					Thực lĩnh
17	Trương Thị Huệ	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	9%	0.2700	631,800	66,339	565,461	1.050	2,457,000	0	0	803,439	9,305,361		7,651,800
18	Nguyễn Thị Thâm	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632
19	Nguyễn Thị Minh Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	9%	0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680	0	0	728,451	8,436,861		6,937,632
20	Phạm Thị Mai Trang	3.00	7,020,000	737,100	6,282,900		0		0	8%	0.2400	561,600	58,968	502,632	1.050	2,457,000	0	0	796,068	9,242,532		7,581,600
21	Phạm Thu Hằng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896		6,873,984
22	Nguyễn Thị Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	8%	0.2136	499,824	52,482	447,342	0.935	2,186,730	0	0	708,501	8,225,853		6,747,624
23	Trương Thị Thanh Thủy	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781		0		0	7%	0.1869	437,346	45,921	391,425	0.935	2,186,730	0	0	701,940	8,169,936		6,685,146
24	Phạm Thị Tuyết	3.66		0	0		0		0	16%		0	0	0	1.281	2,997,540	0	0	0	2,997,540		0
25	Nguyễn Thị Thu Hồng	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496		0		0	8%	0.2176	509,184	53,464	455,720	0.952	2,227,680	0	0	721,768	8,379,896		6,873,984
26	Lê Thu Trang	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263		0		0	8%	0.1928	451,152	47,371	403,781	0.844	1,973,790	0	0	639,508	7,424,834		6,090,552
27	Dỗ Thu Hằng	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257		0		0	21%	0.8379		0	0	1.397	3,267,810	0	0	980,343	11,624,067		9,336,600
28	Ta Khánh Linh	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729		0		0	12%	0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0	0	833,808	9,588,786		7,941,024
29	Nguyễn Minh Nguyệt	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930		4,914,000
30	Phạm Minh Phương	2.1	4,914,000	515,970	4,398,030		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.735	1,719,900	0	0	515,970	6,117,930		4,914,000
31	Bùi Thị Thủy	1.785	4,176,900	438,575	3,738,325		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.625	1,461,915	0	0	438,575	5,200,240		4,176,900
III	Nhân viên	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	488,697	4,165,563		4,654,260
1	Cao Ngọc Yến Hoa	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563		0		0	0%	0.0000	0	0	0	0.000	0	0	0	488,697	4,165,563		4,654,260
	Tổng cộng	103.754	227,199,960	23,855,996	203,343,964	0.85	1,989,000	208,845	1,780,155	4	11.433	24,792,534	2,603,215	22,189,319	35.915	84,041,685	0.8	1,872,000	26,668,056	313,227,123	0	253,981,494

TM 6001 Lương

203,343,964

TM 6112 PC ưu đãi nghề

84,041,685

TM 6113 PC trách nhiệm

1,872,000

TM 6115 PC thâm niên nghề

22,189,219

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN HOA THỦY TIỀN

BẢNG LƯƠNG THÁNG 9 - NĂM 2025 LĐTĐ THEO HỢP ĐỒNG

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	Mức lương tối thiểu vùng	Phụ cấp trách nhiệm	Thành tiền	Công tác phí	Trừ các khoản BH (10,5%)	Thực lĩnh	Ký nhận
I	Nhân viên Bảo vệ		9,920,000	-	-	-	1,041,600	8,878,400	
1	Đào Hữu Sơn		4,960,000		-		520,800	4,439,200	
2	Trần Đình Tùng		4,960,000				520,800	4,439,200	Tùng
II	Nhân viên nuôi dưỡng		39,680,000	0.15	351,000	-	4,166,400	35,864,600	
1	Hoàng Thanh Hào		4,960,000				520,800	4,439,200	Hào
2	Phạm Thị Thương		4,960,000				520,800	4,439,200	Thương
3	Đỗ Thị Giang		4,960,000				520,800	4,439,200	Giang
4	Trần Thị Hằng		4,960,000	0.15	351,000		520,800	4,790,200	Hằng
5	Nguyễn Thị Thêm		4,960,000				520,800	4,439,200	Thêm
6	Nguyễn Thị Linh		4,960,000				520,800	4,439,200	Linh
7	Nguyễn Phương Linh		4,960,000				520,800	4,439,200	Phương Linh
8	Trần Thị Hằng B		4,960,000				520,800	4,439,200	Hằng B
III	NV Kế toán, Văn thư		4,960,000	0	468,000	600,000	520,800	5,507,200	
1	Cao Ngọc Yến Hoa		-		-	300,000	-	300,000	
2	Trương Thị Thu Loan		4,960,000	0.20	468,000	300,000	520,800	5,207,200	
	Tổng cộng		54,560,000	0.35	819,000	600,000	5,728,800	50,250,200	-
V	Lao động thuê ngoài		9,920,000	-	-	-	1,041,600	8,878,400	
1	Nguyễn Văn Thanh		4,960,000				520,800	4,439,200	
2	Đào Thu Hương		4,960,000				520,800	4,439,200	
	Tổng cộng		64,480,000	0.35	819,000	600,000	6,770,400	59,128,600	-

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa



năm 2025

Nguyễn Thị Thu Trang

DANH SÁCH CHI CHO CBGV, NV LÀM BÁN TRÚ + THỨ 7 THÁNG 8/2025

TIỀN BÁN TRÚ: $T8/2025 = 79.964.000 \times 98\% = 78.364.720/859 \text{ công} = 91.227\text{đ/công}$

TIỀN HÈ: $T8/2025 = 171.500.000 \times 80\% = 137.200.000\text{đ}/859 \text{ công} = 159.720\text{đ/công}$

TIỀN THỨ 7: $T8/2024 = 406 \times 96.000 = 38.976.000 \times 80\% = 31.180.800/65 \text{ công} = 479.704\text{đ/công}$

DVT: đồng

	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Hè		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
I	Đối với công chức, viên chức		631.5	57,610,400	508.0	100,863,500	46	22,066,200	180,540,100	
1	Nguyễn Thị Thu Trang	Hiệu trưởng	21	1,915,800	21	3,354,100	3	1,439,100	6,709,000	
2	Nguyễn Thị Vinh	Phó HT	12.5	1,140,300	12.5	1,996,500	2	959,400	4,096,200	
3	Hồ Thị Hương	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	
4	Nguyễn Hải Yến	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	
5	Phạm Thị Hồng	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Hồng
6	Nguyễn Hương Diệu	Giáo viên	19.5	1,778,900	19.5	3,114,600	1	479,700	5,373,200	
7	Đinh Thúy Hoa	Giáo viên	20	1,824,600	20	3,194,400	2	959,400	5,978,400	Hoa
8	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Hằng
9	Nguyễn Thị Thủy	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Thủy
11	Bùi Thị Hoài Phương	Giáo viên	20.5	1,870,200	20.5	3,274,300	2	959,400	6,103,900	Phương
12	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	Giáo viên	18	1,642,100	18	2,875,000	2	959,400	5,476,500	Hạnh
13	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giáo viên	20	1,824,600	20	3,194,400	1	479,700	5,498,700	
14	Trương Thùy Dung	Giáo viên	9	821,100	9	1,437,500	2	959,400	3,218,000	
15	Lương Thị Thanh Minh	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100		-	5,269,900	Minh
16	Lê Thị Thanh	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Thanh
10	Lương Thu Hà	Giáo viên	19	2,103,000	19	3,681,900		-	5,784,900	
19	Trương Thị Huệ	Giáo viên	20	2,213,700	20	3,875,700	1	588,300	6,677,700	
31	Nguyễn Minh Nguyệt	Giáo viên	21	2,324,400	21	4,069,500		-	6,393,900	



	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Hè		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
17	Vũ Thị Thiên Trang	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Tracy
18	Nguyễn Hồng Điệp	Giáo viên	20.5	1,870,200	20.5	3,274,300	1	479,700	5,624,200	Điệp
20	Nguyễn Thị Thắm	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Thắm
21	Nguyễn Thị Minh Huyền	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Vh
23	Phạm Thu Hằng	Giáo viên	18.5	1,687,700	18.5	2,954,800		-	4,642,500	Hằng
24	Nguyễn Thị Thúy	Giáo viên	20	1,824,600	20	3,194,400	1	479,700	5,498,700	
25	Trương Thị Thanh Thủy	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100		-	5,269,900	Thủy
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Hồng
28	Lê Thu Trang	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Trang
30	Tạ Khánh Linh	Giáo viên	18.5	1,687,700	18.5	2,954,800	2	959,400	5,601,900	
32	Phạm Minh Phương	Giáo viên	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Phương
33	Bùi Thị Thủy	Giáo viên	20	1,824,600	20	3,194,400		-	5,019,000	Vh
34	Cao Ngọc Yến Hoa	Kế Toán	20.5	1,869,800	20.5	3,274,700	2	959,400	6,103,900	
II	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP)		181	16,512,400	161.5	28,909,300	13	6,236,100	51,657,800	
35	Đào Hữu Sơn	Bảo vệ	8.5	775,400	8.5	1,357,600	1	479,700	2,612,700	
36	Trần Đình Tùng	Bảo vệ	8	729,800	8	1,277,800	2	959,400	2,967,000	Tùng
37	Hoàng Thanh Hào	NV nuôi dưỡng	21	1,915,800	21	3,354,100	1	479,700	5,749,600	Hào

	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Bán trú		Hè		Thứ 7		Thực lĩnh	Ký tên
			Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền	Số công	Thành tiền		
38	Phạm Thị Thương	NV nuôi dưỡng	21	1,915,800	21	3,354,100	2	959,400	6,229,300	Thương
39	Đỗ Thị Giang	NV nuôi dưỡng	20	1,824,600	20	3,194,400	1	479,700	5,498,700	Giang
40	Trần Thị Hằng A	NV nuôi dưỡng	21	1,915,800	21	3,354,100	1	479,700	5,749,600	Hằng A
41	Nguyễn Thị Thâm	NV nuôi dưỡng	20	1,824,600	20	3,194,400	2	959,400	5,978,400	Thâm
42	Nguyễn Thị Linh	NV nuôi dưỡng	20	1,824,600	20	3,194,400	1	479,700	5,498,700	Linh
43	Trần Thị Hằng B	NV nuôi dưỡng	21	1,915,800	21	3,354,100	1	479,700	5,749,600	Hằng B
44	Nguyễn Phương Linh	NV nuôi dưỡng	20.5	1,870,200	20.5	3,274,300	1	479,700	5,624,200	phat
III	Đối với hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP		20.5	1,870,200	20.5	3,274,300	2	959,400	6,103,900	
45	Trương Thị Thu Loan	Văn thư	20.5	1,870,200	20.5	3,274,300	2	959,400	6,103,900	
IV	Đối với lao động hợp đồng khác		26	2,371,900	26	4,152,900	4	1,918,800	8,443,600	
46	Nguyễn Văn Thanh	Bảo vệ	7	638,600	7	1,118,200	2	959,400	2,716,200	
47	Đào Thu Hương	Y tế	19	1,733,300	19	3,034,700	2	959,400	5,727,400	
	Tổng cộng		859	78,364,900	859	137,200,000	65	31,180,500	246,745,400	

Kế toán

Cao Ngọc Yến Hoa

ngày tháng năm 2025
 Hiệu trưởng
 TRƯỜNG MẦM NON HOA TRUYỀN TIỀN
 Nguyễn Thị Thu Trang